

BÁO CÁO

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2025

Kính gửi: Thường trực Tỉnh ủy

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 434/TTr-SNV ngày 20/5/2026 và trên cơ sở báo cáo Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 (PAR INDEX 2025), Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính (sau đây gọi tắt là CCHC) tỉnh Sơn La năm 2025, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác tự đánh giá và thẩm định

Thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 (gọi tắt là Nghị quyết số 76/NQ-CP), Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (gọi tắt là Đề án 1187). Theo đó, Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 38 tiêu chí, 88 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 6 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội: 5 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần.

Tổng điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó, 68 điểm đánh giá kết quả CCHC và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, 32 điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học.

Trên cơ sở Đề án 1187 và văn bản hướng dẫn tự đánh giá của Bộ Nội vụ¹, UBND tỉnh Sơn La đã thành lập Tổ tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC tỉnh năm 2025 với sự tham gia của các cơ quan chủ trì triển khai các nội dung CCHC²; tiến hành tự đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí quy định của Chỉ số CCHC. Sở Nội vụ đã tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC tỉnh Sơn La năm 2025³ và gửi đầy đủ dữ liệu kết quả đánh giá đến Bộ Nội vụ qua phần mềm Quản lý chấm điểm đúng thời hạn quy định.

2. Công tác điều tra xã hội học (XHH)

a) Về khảo sát các nhóm đối tượng lãnh đạo, quản lý

- Phương thức tổ chức điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2025 thực hiện thông qua các phiếu khảo sát điện tử được gửi đến địa chỉ hộp thư của từng đối tượng trả lời phiếu. Kết quả điểm được tính, cập nhật theo thời gian thực trong suốt thời gian khảo sát.

- Kết quả khảo sát phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của tỉnh Sơn La được tổng hợp từ 1.014 phiếu khảo sát của công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp, thuộc 05 nhóm đối tượng gồm: (1) 56 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; (2) 53 lãnh đạo cấp sở; (3) 200 lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở; (4) 222 lãnh đạo UBND cấp xã; (5) 483 lãnh đạo phòng chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã.

b) Về khảo sát người dân

Bộ Nội vụ đã phối hợp với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các cơ quan liên quan thực hiện khảo sát người dân để phục vụ xác định Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2025; đồng thời, kết quả khảo sát người dân được sử dụng để tính điểm, đánh giá một số tiêu chí trong Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố.

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

1. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố được phân theo 2 nhóm như sau:

Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 18 tỉnh, thành phố.

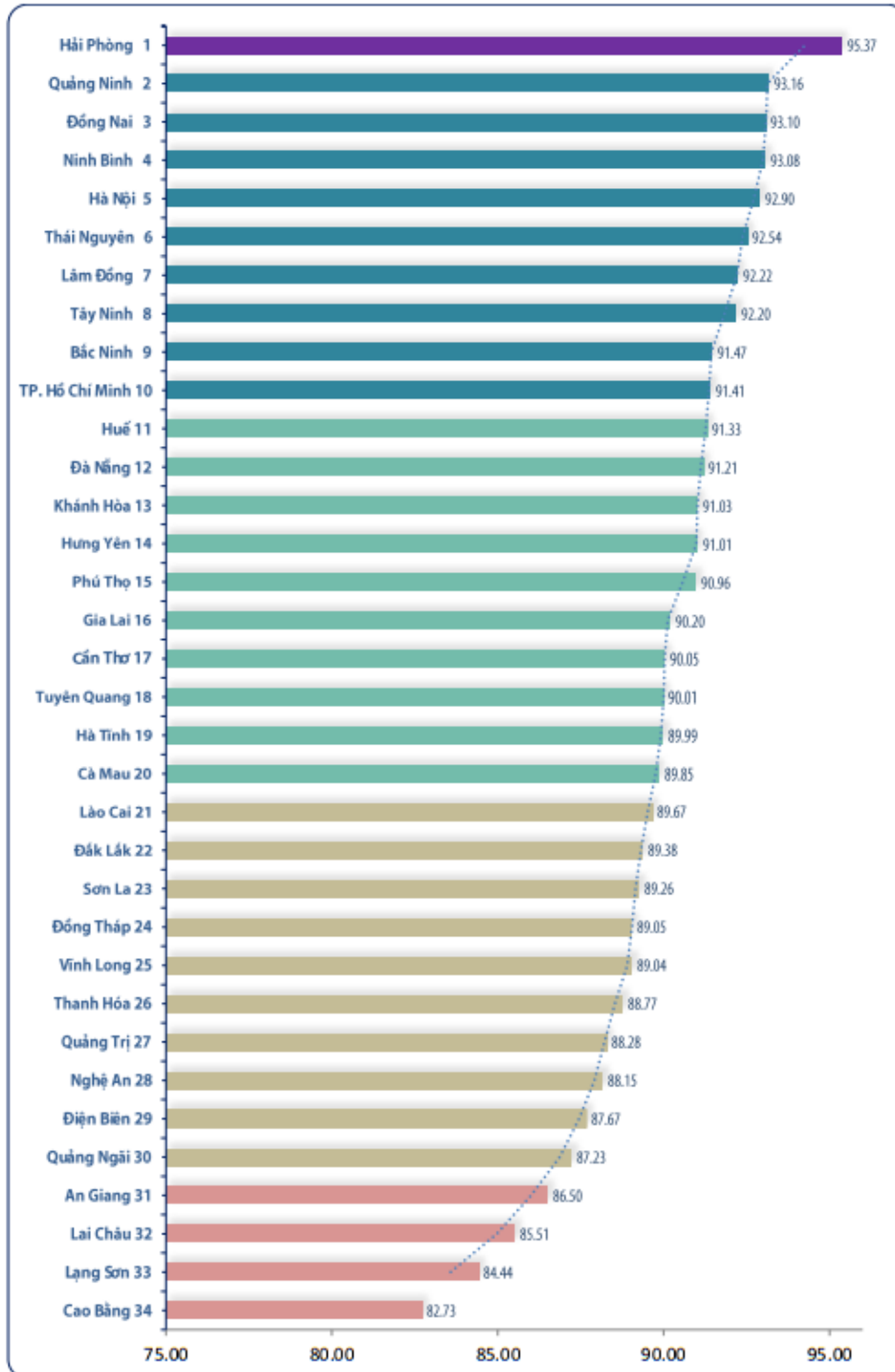
Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 16 tỉnh, thành phố.

¹ Công văn số 12094/BNV-CCHC ngày 15/12/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn triển khai Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính.

² Quyết định số 3463/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Tổ tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2025; Thông báo số 01/TB-TTĐG ngày 31/12/2025 của Tổ tự đánh giá phân công nhiệm vụ Tổ tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2025.

³ Báo cáo số 50/BC-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh về kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2025.

Theo kết quả đánh giá, thành phố Hải Phòng đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 với kết quả đạt 95.37%, trước khi sáp nhập với Hải Dương, Hải Phòng cũng đã có 2 năm dẫn đầu cả nước về Chỉ số CCHC (năm 2021 và 2024). Xếp vị trí thứ 2 trên bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 là tỉnh Quảng Ninh với kết quả đạt 93.16%. Tiếp theo là tỉnh Đồng Nai, xếp vị trí thứ 3/34 với kết quả đạt 93.10%. Đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2025 là tỉnh Cao Bằng, đạt 82.73%.



Bảng 1: Chỉ số CCHC năm 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của tỉnh Sơn La

a) Về kết quả Chỉ số CCHC tổng hợp

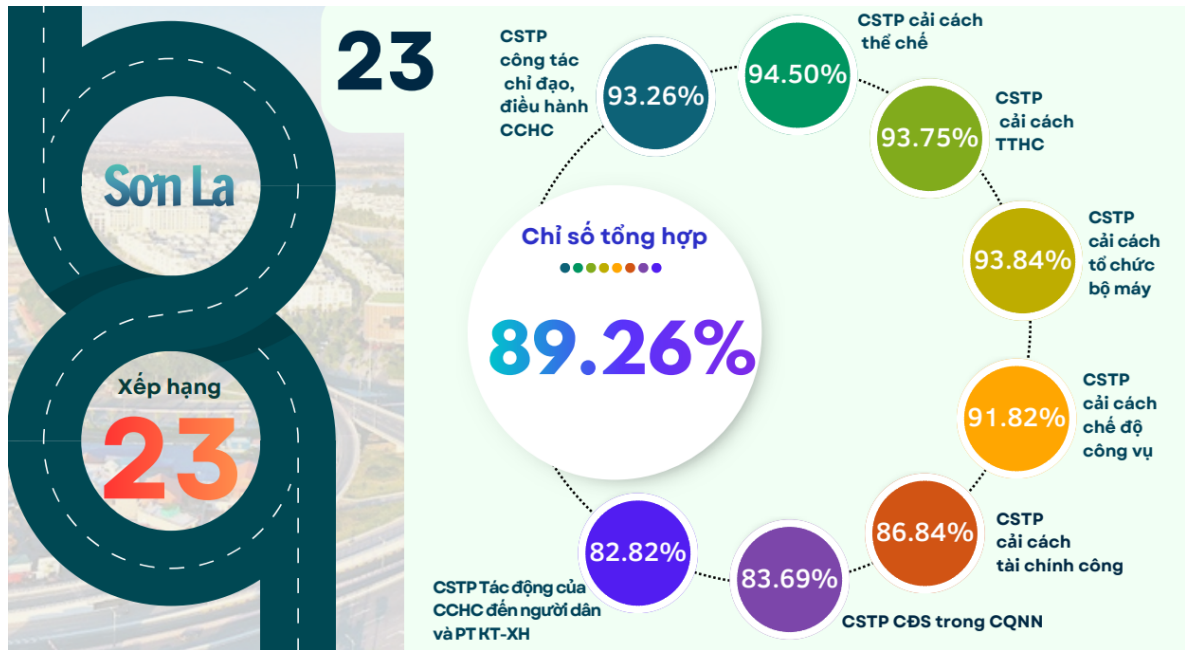
Theo kết quả đánh giá, Chỉ số CCHC năm 2025 của tỉnh Sơn La đạt 89,26%, xếp hạng thứ 23/34 tỉnh, thành phố, xếp loại Tốt, thuộc nhóm B.

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định (61.50)	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp (Par Index 2025)
			Khảo sát người dân (10)	Khảo sát lãnh đạo, quản lý (22)	Tác động đến PT KTXH (6.50)		
1	Hải Phòng	59.40	9.12	20.92	5.93	95.37	95.37
2	Quảng Ninh	59.73	8.81	18.18	6.44	93.16	93.16
3	Đồng Nai	58.34	8.67	19.94	6.15	93.10	93.10
4	Ninh Bình	59.66	8.35	18.86	6.21	93.08	93.08
5	Hà Nội	58.76	8.21	19.70	6.23	92.90	92.90
6	Thái Nguyên	59.27	8.47	18.94	5.85	92.54	92.54
7	Lâm Đồng	59.05	8.44	19.04	5.70	92.22	92.22
8	Tây Ninh	57.94	8.27	19.73	6.25	92.20	92.20
9	Bắc Ninh	59.14	7.89	18.22	6.22	91.47	91.47
10	TP. Hồ Chí Minh	58.57	8.44	18.22	6.18	91.41	91.41
11	Huế	58.96	8.43	18.91	5.04	91.33	91.33
12	Đà Nẵng	58.87	8.36	17.57	6.41	91.21	91.21
13	Khánh Hòa	58.51	8.51	18.48	5.55	91.03	91.03
14	Hưng Yên	58.78	8.52	17.78	5.93	91.01	91.01
15	Phú Thọ	58.60	8.27	18.34	5.76	90.96	90.96
16	Gia Lai	58.01	8.58	17.98	5.63	90.20	90.20
17	Cần Thơ	57.88	8.44	18.26	5.47	90.05	90.05
18	Tuyên Quang	57.15	8.23	19.29	5.34	90.01	90.01
19	Hà Tĩnh	57.42	7.96	18.99	5.62	89.99	89.99
20	Cà Mau	57.82	8.35	18.14	5.55	89.85	89.85
21	Lào Cai	57.49	8.47	18.10	5.60	89.67	89.67
22	Đắk Lắk	58.34	8.17	17.49	5.38	89.38	89.38
23	Sơn La	56.65	8.38	18.94	5.29	89.26	89.26
24	Đồng Tháp	57.74	8.10	17.60	5.60	89.05	89.05
25	Vĩnh Long	57.84	8.17	18.04	5.00	89.04	89.04
26	Thanh Hóa	57.04	7.93	18.03	5.77	88.77	88.77
27	Quảng Trị	56.94	7.92	17.92	5.50	88.28	88.28
28	Nghệ An	56.72	8.45	17.42	5.56	88.15	88.15
29	Điện Biên	55.52	8.34	18.75	5.06	87.67	87.67
30	Quảng Ngãi	56.88	8.23	17.25	4.88	87.23	87.23
31	An Giang	54.91	8.14	17.57	5.88	86.50	86.50
32	Lai Châu	55.52	7.71	17.57	4.72	85.51	85.51
33	Lạng Sơn	55.49	8.06	17.71	3.18	84.44	84.44
34	Cao Bằng	54.68	7.91	16.30	3.85	82.73	82.73
Trung bình		57.74	8.30	18.36	5.55	89.96	89.96

Bảng 2: Chỉ số CCHC tổng hợp năm 2025 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả khảo sát lãnh đạo, quản lý các cấp của tỉnh Sơn La năm 2025 là 18,94/22 điểm, đạt 86,09%.

b) Về kết quả 08 chỉ số thành phần (có Phụ lục chi tiết kèm theo)



Bảng 3: Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của tỉnh Sơn La

(1) Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” gồm 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần với kết quả là 8,86/9,5 điểm, đạt 93,26%.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa:

- 1.3.2 Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đạt 0,8/1 điểm, lý do: thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra CCHC. Tuy nhiên việc khắc phục của một số đơn vị còn chưa triệt để.

- 1.4 Công tác tuyên truyền CCHC đạt 1,25/1,5 điểm, lý do: đồng ý giải trình bổ sung, ghi nhận Sơn La 15495 lượt truy cập vào Chuyên trang/Chuyên mục CCHC của tỉnh. Thuộc nhóm 11 - 25.

- 1.6 Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp đạt 0,84/1 điểm, lý do: mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp đạt 68,2353%.

(2) Chỉ số thành phần “Cải cách thể chế” gồm 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần với kết quả là 8,51/9 điểm, đạt 94,50%.

Trong đó kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp về tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi và tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại chỉ 2.5 Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành đạt 3,51/4 điểm.

(3) Chỉ số thành phần “Cải cách thủ tục hành chính” gồm 5 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần với kết quả là 11,25/12 điểm, đạt 93,75%.

Theo kết quả đánh giá, tiêu chí thành phần 3.2.2 Công khai thủ tục hành chính (TTHC) và các quy định có liên quan đạt 0,75/1,5 điểm, lý do: theo kết quả kiểm tra CCHC của tỉnh, năm 2025 có một số đơn vị cấp xã chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời việc công khai, niêm yết TTHC tại Trung tâm Phục vụ HCC và Trang thông tin điện tử của xã.

(4) Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy” gồm 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần với kết quả là 9,85/10,5 điểm, đạt 93,84%.

Trong đó có một số kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp tại các tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa, cụ thể:

- 4.1.4 Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh đạt 0,84/1 điểm.

- 4.1.5 Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương đạt 0,82/1 điểm.

- 4.1.6 Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh đạt 0,86/1 điểm.

- 4.3.4 Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã đạt 0,84/1 điểm.

(5) Chỉ số thành phần “Cải cách chế độ công vụ” gồm 6 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần với kết quả là 13,31/14,5 điểm, đạt 91,82%.

Trong đó có một số kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp tại các tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa, cụ thể:

- 5.2.3 Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức đạt 0,87/1 điểm.

- 5.2.4 Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức đạt 0,93/1 điểm.

- 5.3.2 Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức đạt 0,89/1 điểm.

- 5.3.3 Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức đạt 0,94/1 điểm.

- 5.5.2 Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đạt 0,82/1 điểm.

- 5.6.1 Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc đạt 0,81/1 điểm.

- 5.6.2 Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc đạt 0,82/1 điểm.

- 5.6.3 Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc đạt 0,93/1 điểm.

- 5.6.4 Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính đạt 0,80/1 điểm.

(6) Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” gồm 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần với kết quả là 10,42/12 điểm, đạt 86,84%.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa:

- 6.1.1 Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) đạt 0,77/1 điểm, lý do kết quả đạt được sau khi thẩm định là 76,9802%,

Báo cáo số 75/BC-BTC ngày 04/02/2026 của Bộ Tài chính về tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 13 tháng năm 2025 và 01 tháng năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

- 6.1.4 Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đạt 0,85/1 điểm. Đây là kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp.

- 6.1.5 Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị đạt 0,87/1 điểm. Đây là kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp.

- 6.2.4 Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công đạt 0,84/1 điểm. Đây là kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp.

- 6.3.2 Số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tự bảo đảm một phần chi thường xuyên đạt 0/0,75 điểm, lý do: tỉnh không có ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

- 6.3.5 Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL đạt 0,85/1 điểm. Đây là kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp.

(7) Chỉ số thành phần “Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước” gồm 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần với kết quả là 13,39/16 điểm, đạt 83,69%.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa:

- 7.1 Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số đạt 1,36/1,5 điểm, lý do: tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của tỉnh đạt 86,2069%.

- 7.2.4 Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức đạt 0,69/1 điểm, lý do: kết quả đạt được là 68,75% theo số liệu NDXP.

- 7.4.2 Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đạt 0,86/1 điểm. Đây là kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo, quản lý các cấp.

- 7.4.5 Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình đạt 0/0,5 điểm, lý do: kết quả đạt được là 32,4943% theo số liệu DVCTT.

- 7.4.6 Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt 0,5/1,5 điểm, lý do: kết quả đạt được 33,1707% theo số liệu hệ thống EMC.

- 7.4.7 Thực hiện thanh toán trực tuyến đạt 0,98/1,5 điểm, lý do: tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 34,3137% và tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 61,7504%.

(8) Chỉ số thành phần “Tác động của CCHC đến người dân và phát triển kinh tế - xã hội” gồm 5 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần với kết quả là 13,67/16,5 điểm, đạt 82,82%.

Các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm tối đa:

- 8.1 Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công đạt 8,38/10 điểm. Đây là kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2025.

- 8.4 Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh đạt 1,25/2 điểm, lý do: thu NSNN trên địa bàn xếp thứ 30/34 địa phương.

- 8.5 Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao đạt 1,04/1,5 điểm, lý do: theo tài liệu kiểm chứng tỉnh có 4 chỉ tiêu vượt, 23 chỉ tiêu đạt và 1 chỉ tiêu không đạt trên tổng số 28 chỉ tiêu được giao.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Năm 2025 đánh dấu một cột mốc mang ý nghĩa lịch sử trong tiến trình cải cách nền hành chính ở Việt Nam, đặc biệt tại các địa phương. Trọng tâm là việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đột phá mạnh mẽ cải cách thể chế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Trong bối cảnh đó, tỉnh Sơn La đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, toàn diện và hiệu quả công tác CCHC trên tất cả các lĩnh vực. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC tiếp tục nhận được sự quan tâm lãnh đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh. Kết quả đánh giá năm 2025 cho thấy Chỉ số CCHC của tỉnh đạt 89,26%, xếp thứ 23/34 tỉnh, thành phố, qua đó khẳng định những nỗ lực và quyết tâm của tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.

Mặc dù khối lượng công việc lớn, nhiều nhiệm vụ mới, khó và phức tạp, chưa có tiền lệ, song tỉnh đã chủ động đề ra nhiều giải pháp phù hợp, phát huy tinh thần quyết tâm cao để triển khai và hoàn thành các nhiệm vụ CCHC với kết quả tích cực. Trong đó, việc rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy và sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện quyết liệt, khẩn trương, khoa học; công tác rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách được tập trung đẩy mạnh; việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC trên cơ sở dữ liệu được triển khai quyết liệt; thực hiện nghiêm túc các quy định, cơ chế, chính sách quản lý tài chính - ngân sách theo hướng đồng bộ, toàn diện, nâng cao tính công khai, minh bạch,... Những kết quả đạt được đã góp phần xây dựng nền hành chính dân chủ, công khai, minh bạch, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới, đồng thời củng cố niềm tin và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

2. Một số tồn tại hạn chế

Theo kết quả đánh giá, qua xác định Chỉ số CCHC năm 2025 đã chỉ ra một số nội dung CCHC của tỉnh Sơn La còn bộc lộ nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao, đó là:

- Chuyên mục/chuyên trang tuyên truyền về CCHC của tỉnh chưa thu hút được nhiều người quan tâm, lượt xem thấp.

- Công khai, cập nhật TTHC chưa đầy đủ, chưa kịp thời theo yêu cầu đánh giá. Tình trạng hồ sơ trễ hẹn vẫn còn tồn tại ở các cấp.

- Chưa hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công. Chưa hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách.

- Mức độ tự chủ của ĐVSNCL chưa có cải thiện so với năm trước.

- Chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số theo yêu cầu đánh giá. Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia được đưa vào sử dụng chính thức chưa đạt yêu cầu đánh giá.

- Tỷ lệ DVCTT toàn trình, hồ sơ trực tuyến còn thấp.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

Trong năm 2026, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tập trung thực hiện tốt một số nội dung trọng tâm sau:

- Tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026 và Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

- Tiếp tục nghiên cứu, sử dụng có hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC trong công tác quản lý, điều hành CCHC. Chủ động, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị. Chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả.

- Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về CCHC. Chú trọng khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, làm cơ sở để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào các lĩnh vực được xác định trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội của năm 2026, phù hợp với nhiệm vụ chung cả giai đoạn 2026 - 2030.

- Đẩy mạnh cải cách TTHC dựa trên dữ liệu. Thường xuyên rà soát, cập nhật, công bố, công khai kịp thời, đầy đủ các TTHC theo quy định. Nâng cao trách nhiệm thực hiện công vụ của công chức, viên chức trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong của các cơ quan, đơn vị; tinh gọn các ĐVSNCL thuộc phạm vi lãnh đạo, quản lý.

- Nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, chất lượng thực thi công vụ và cải thiện chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; kiên quyết xử lý nghiêm

những trường hợp vi phạm, bảo đảm sự nghiêm minh trong thực thi pháp luật và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

- Tập trung triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả Luật Cán bộ, công chức năm 2025, Luật Viên chức năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện nghiêm Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 30/04/2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Triển khai đẩy mạnh các giải pháp về giải ngân vốn đầu tư công, gắn với đảm bảo chất lượng công trình, tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để tiết kiệm chi thường xuyên.

- Đẩy mạnh cung cấp DVCTT; đẩy mạnh việc số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC. Đảm bảo an toàn thông tin Hệ thống thông tin giải quyết TTHC. Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo trong quản lý, điều hành, hỗ trợ hoạt động của cán bộ, công chức.

2. Các sở, ngành: Văn phòng UBND tỉnh, Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thuế tỉnh (là cơ quan chủ trì tham mưu các nội dung tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC tỉnh năm 2025 được thành lập tại Quyết định số 3463/QĐ-UBND)

- Trên cơ sở kết quả Chỉ số CCHC năm 2025, các sở, ngành khẩn trương rà soát, phân tích và đánh giá kết quả thực hiện các nội dung CCHC, đặc biệt là các nội dung chưa đạt điểm đánh giá tối đa; từ đó, xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu, nguyên nhân, rút kinh nghiệm; đồng thời ban hành các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể để khắc phục những hạn chế, bất cập được chỉ rõ trong kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 đối với lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Báo cáo giải trình gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) **trước ngày 01/6/2026**.

- Giao Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng Kế hoạch cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC năm 2026.

Trên đây là Báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Thuế tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐ, TCHCQT, TTPVHCC, TTTT;
- Lưu: VT, NC, Tưng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH SƠN LA NĂM 2025
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	CSTP 1: CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	Điểm đạt được
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	1.80
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp xã được kiểm tra	1.00
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.80
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.25
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50
1.6.	Đổi thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	0.84
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được CP, TTg giao	1.47

STT	CSTP 2: CẢI CÁCH THỂ CHẾ	Điểm đạt được
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành VBQPPL	1.00
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	3.51
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.86
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.85
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	0.84
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong TCTH VBQPPL tại địa phương	0.95

STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.1.	Kiểm soát quy định TTHC	1.00
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.75
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	0.75
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00

2025 PAR INDEX		HỒ SƠ TỈNH
		SƠN LA
		89.26% 23/34
STT	CSTP 3: CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Điểm đạt được
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.49
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75
3.5.	Tiếp nhận, xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN về quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25
STT	CSTP 4: CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	Điểm đạt được
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.01
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị SNCL theo quy định	1.00
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.84
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	0.82
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	0.86
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL	0.50
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.84
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong QLNN do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ QLNN đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00
4.3.4.	Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	0.84
STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1.75
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75

2025 PAR INDEX	HỒ SƠ TỈNH	
	SƠN LA	89.26% 23/34

STT	CSTP 5: CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	Điểm đạt được
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.31
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNNCL thuộc tỉnh	0.25
5.2.3.	Tinh công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.87
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	0.93
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.57
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75
5.3.2.	Tinh công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.89
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.94
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.82
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.82
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.36
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.81
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	0.82
5.6.3.	Tình trạng CCVC lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.93
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0.80

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.48
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.77
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.85
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.87
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.84
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50

2025 PAR INDEX	HỒ SƠ TỈNH	
	SƠN LA	89.26% 23/34

STT	CSTP 6: CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	Điểm đạt được
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.84
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.10
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.00
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	0.85

STT	CSTP 7: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Điểm đạt được
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.36
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.19
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	0.69
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	4.84
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	0.86
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.00
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.50
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	0.98

2025 PAR INDEX		HỒ SƠ TỈNH
		SƠN LA
		89.26% 23/34
STT	CSTP 8: TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	Điểm đạt được
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	8.38
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.26
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.26
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.09
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.10
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.67
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.25
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.04